Chi tiết mã HS 8504.31.92

Mã HS	8504.31.92
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Biến áp thích ứng khác (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:51:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043192/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14995
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14995
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14995
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14291
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14232
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14232
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14232
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14232
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14232
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14232
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14286
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14286
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14286
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14286
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14286
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14287
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14287
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14287
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14287
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14287
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14287
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14290
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14238
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14246
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14246
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14246
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14246
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14246
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14246
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14277
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14277
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14277
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14277
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14277
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14277
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14332
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14332
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14332

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14332
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14332
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14332
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14309
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14309
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14309
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14309
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14309
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14309
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14309
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14309
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14309
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14309
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14309
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14309
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14324
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14324
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14324
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14324
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14324
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14324
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14323
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14323
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14323
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14323
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14323

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14323
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14316
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14316
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14316
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14316
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14316
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14316
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14316
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14311
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14311
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14311
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14311
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14311
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14311
RCEP B	2022	2022	18	B!D14311
RCEP B	2023	2023	16	B!E14311
RCEP B	2024	2024	14	B!F14311
RCEP B	2025	2025	12	B!G14311
RCEP B	2026	2026	10	B!H14311
RCEP B	2027	2027	8	B!I14311
RCEP C	2022	2022	18	C!D14311
RCEP C	2023	2023	16	C!E14311
RCEP C	2024	2024	14	C!F14311
RCEP C	2025	2025	12	C!G14311
RCEP C	2026	2026	10	C!H14311
RCEP C	2027	2027	8	C!I14311

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14310
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14310
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14310
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14310
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14310
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14310
RCEP E	2022	2022	18	E!D14314
RCEP E	2023	2023	16	E!E14314
RCEP E	2024	2024	14	E!F14314
RCEP E	2025	2025	12	E!G14314
RCEP E	2026	2026	10	E!H14314
RCEP E	2027	2027	8	E!I14314
RCEP F	2022	2022	18	F!D14311
RCEP F	2023	2023	16	F!E14311
RCEP F	2024	2024	14	F!F14311
RCEP F	2025	2025	12	F!G14311
RCEP F	2026	2026	10	F!H14311
RCEP F	2027	2027	8	F!I14311
VIFTA	2024	2024	16	VI!F13309
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13309
VIFTA	2026	2026	8	VI!H13309
VIFTA	2027	2027	4	VI!I13309

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.31 có 15 dòng thuế; dòng 8504.31.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Biến áp thích ứng khác (SEN).	8504.31.11 Điện áp từ 110 kV trở lên; 8504.31.12 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV; 8504.31.13 Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV; 8504.31.19 Loại khác; 8504.31.21 Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN); 8504.31.22 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.31.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8504.31.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14995), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.